

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày 22-9-2020

V/v tranh chấp về ly hôn và
nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vụ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Đức và ông Nguyễn Hoài Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Đình Chiến– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tham gia phiên tòa:
Ông Trương Văn Nhẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2020/TLST-HNGĐ, ngày 24-02-2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXX-ST ngày 24-8-2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn 8, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Đình T; địa chỉ: Thôn 8, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh Lê Đình T đăng kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 18-02-2000, việc chung sống và kết hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống chị và anh T có 02 chung: cháu Lê Hồng Q sinh năm 2001 đã trưởng thành và cháu Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 14-4-2007. Quá trình chung sống chị và anh T không hòa hợp, anh T uống rượu cả ngày không quan tâm đến vợ con, một mình chị phải vất vả nuôi con ăn học. Vì vậy chị T yêu cầu tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T; về con chung: Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 14-4-2007 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Có 05m mặt đường QL28, QSD đất số AD 074612 cấp ngày 20-6-2006, đất thổ cư 135m², phía Tây giáp đất anh H, phía Nam giáp đất anh T, phía Đông giáp đất chị T, thửa đất tọa lạc tại thôn 8, xã Q có giá trị khoảng 300.000.000 đồng; 01 thửa đất rẫy tại thôn 8, xã Q, huyện Đ có diện tích

10.122.6 m², giấy chứng nhận QSD đất số BU385706 do UBND huyện Đắk Glong cấp ngày 05-02-2015, phía Đông giáp đất anh H, phía Nam giáp đất anh H, phía Tây giáp đất chị T, đất tọa lạc tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông có giá trị khoảng 400.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vay của ngân hàng C số tiền 50.000.000 đồng và vay 100.000.000 đồng tại Ngân hàng A.

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Lê Đình T: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh T không hợp tác, không tham gia tố tụng nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của anh T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cung cấp chứng từ giao dịch đã trả số tiền 100.000.000 đồng đã vay của Ngân hàng A thời chị T tự nguyện trả số nợ 50.000.000 đồng đã vay của Ngân hàng C khi đến hạn trả nợ mà không yêu cầu anh T phải trả nợ cùng chị T.

Đến ngày 29-7-2020 chị T làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn và con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Phòng giao dịch Ngân hàng C từ chối tham gia tố tụng và trình bày: Khoản nợ bà Nguyễn Thị T đã vay của Phòng giao dịch Ngân hàng C chưa đến hết kỳ trả nợ và bà Nguyễn Thị T đã cam kết sẽ tự trả nợ đối với khoản vay trên cho Ngân hàng. Nếu đến hạn trả nợ mà bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết thì Phòng giao dịch Ngân hàng C sẽ có yêu cầu khởi kiện bằng vụ án khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ kiện ly hôn của bà T và ông T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được chị ly hôn với anh T và được nuôi cháu Lê Thị Ngọc A; không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa của nguyên đơn đúng quy định pháp luật; bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Lê Đình Tn; về con chung: Giao cháu cháu Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 14-4-2007 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng: anh T không phải cấp

dưỡng nuôi con; về tài sản chung nợ chung, nguyên đơn đã rút không yêu cầu giải quyết nên cần đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp*: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lê Đình T và yêu cầu được nuôi con; giữa chị T và anh T có đăng ký kết hôn nên quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; anh T có hộ khẩu thường trú tại xã Q, huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Đình T đã được Tòa án triệu tập nhưng anh T từ chối nhận văn bản tố tụng, không tham gia phiên tòa và các buổi làm việc theo triệu tập của Tòa án nên không cung cấp chứng cứ chứng minh và trình bày ý kiến nên Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong tiến hành mở phiên tòa để xét xử vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 91, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, thấy rằng*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 18-02-2000 là hợp pháp và có thật; việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc,. Do mâu thuẫn gia đình, chị T và anh T không hòa thuận, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị T và anh T có 02 con chung, hiện tại cháu Lê Hồng Q sinh năm 2001 đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng và đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết; đối cháu Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 14-4-2007 đang sinh sống cùng chị T và anh T, quá trình giải quyết vụ án, cháu A có nguyện vọng được ở cùng với mẹ nếu bố mẹ ly hôn; về điều kiện để nuôi con: chị T hiện đang canh tác diện tích 10.122.6 m² cà phê, tiêu, ngoài ra chị còn đi làm thuê nên có đủ điều kiện kinh tế và thời gian để nuôi dưỡng, giáo dục con; xét thấy chị T có đủ điều kiện để nuôi con chung và yêu cầu nuôi con của chị T là phù hợp với nguyện vọng của cháu A nên cần chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không đề cập giải quyết.

[4]. *Về án phí*: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 85 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Lê Đình T.

1.2. Về con chung: Giao cháu Ngọc Ánh, sinh ngày 14-4-2007 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi; chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom, để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.050.000 đồng mà chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000530, ngày 24-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 8.750.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THADS huyện Đắk Glong;
- UBND xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông (để vào sổ Hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Nguyễn Quốc Vụ

